

PHỤ BIỂU 01:
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Số thực hiện đến 30/6/2025	Trong đó:				Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với dự toán tỉnh giao	
		Tổng số	Dự toán phần NS cấp xã		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Thực hiện đến 30/6/2025	Ước cả năm
A	Thu ngân sách trên địa bàn	53.518	7.699	22.715	70	4.633	11.555	6.458	45.975	42%	86%
1	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	8.630	2.453	12.746	0	852	8.456	3.439	14.000	148%	162%
1.1	Thuế VAT - TNDN		1.925	10.006	0	475	6.669	2.862			
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt		27	50	0	6	13	31			
1.3	Thuế Tài nguyên		500	2.690	0	371	1.773	546			
2	Thuế Thu nhập cá nhân	940		1.708	0	1.102	605	0	1.900	182%	202%
3	Lệ phí trước bạ	2.570	336	1.026	0	555	62	410	1.500	40%	58%
4	Phí, lệ phí	1.500	120	1.437	0	288	1.063	86	1.500	96%	100%
4.1	Lệ phí Môn bài			0	0	0	0	0			
4.2	Các loại phí, lệ phí còn lại		120	1.437	0	288	1.063	86			
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18	28	3	0	0	0	3	5	17%	28%
6	Tiền thu mặt đất, mặt nước	1.200	360	553	0	221	166	166	700	46%	58%
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.100	630	1.813	0	557	702	554	1.900	86%	90%
8	Thu tiền sử dụng đất	36.500	3.572	2.301	0	383	460	1.459	24.000	6%	66%
8.1	Thu từ đề án phát triển quỹ đất			0	0	0	0	0	20.000		
8.2	Quỹ đất còn lại		3.572	2.301	0	383	460	1.459	4.000		
9	Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi công sản	-40	170	0	0	0	0	0	170	0%	-425%
10	Thu khác ngân sách	100	30	284	70		41	173	300	284%	300%
11	Doanh nghiệp nhà nước			843		675		169	0		
12	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật										
B	Thu chuyển giao ngân sách	80.479	80.479	80.479	0	0	0	80.479	80.479	100%	100%

TT	Nội dung	Dự toán tính giao		Số thực hiện đến 30/6/2025	Trong đó:				Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với dự toán tính giao	
		Tổng số	Dự toán phần NS cấp xã		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		Thực hiện đến 30/6/2025	Ước cả năm
1	Bổ sung cân đối	72.430	72.430	72.430				72.430	72.430		
2	Bổ sung có mục tiêu	8.049	8.049	8.049				8.049	8.049		
	<i>Trong đó: kinh phí tính hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>				<i>1.000</i>	<i>1.000</i>		
C	Thu chuyển nguồn	1.701	1.701	1.701	0		0	1.701	1.701	100%	100%
D	Thu kết dư ngân sách	1.074	1.074	1.074	0		0	1.074	1.074	100%	100%
Tổng cộng		136.772	90.953	105.969	70	4.633	11.555	89.712	129.229	77%	94%

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

PHỤ BIỂU 02:
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Nội dung chi	Tổng dự toán 2025	Số thực hiện đến 30/6/2025	Ước thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện
	TỔNG CỘNG=A+B+C	91.160.124	45.723.373	91.096.124	50%
A	Dự toán từ thu Ngân sách và bổ sung cân đối cấp trên	80.129.033	37.084.566	80.065.033	46%
I	Chi đầu tư phát triển	3.572.000	795.907	3.572.000	22%
II	Chi thường xuyên	76.193.033	36.288.659	76.193.033	48%
1	Sự nghiệp kinh tế	808.965	808.965	808.965	100%
-	Giao thông	504.859	504.859	504.859	
-	Nông nghiệp	133.169	133.169	133.169	
-	Thủy lợi	120.937	120.937	120.937	
-	Môi trường, chi quy hoạch, phát triển DN, HTX, CN-TTCN	50.000	50.000	50.000	
2	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	150.000	44.132	150.000	29%
-	Đề án xử lý rác thải	150.000	44.132	150.000	
-	Thực hiện các nhiệm vụ môi trường khác			0	
-	Sự nghiệp tài nguyên môi trường			0	
3	Sự nghiệp Văn hóa - TT, thể dục, thể thao, truyền thanh, truyền hình	194.164	104.164	194.164	54%
-	Chi thể dục, thể thao, phát thanh, truyền thanh	104.164	104.164	104.164	
-	Hỗ trợ xã thực hiện cuộc vận động đoàn kết XD NTM	20.000	0	20.000	
-	Hỗ trợ cụm dân cư thực hiện cuộc vận động đoàn kết XD NTM = 5 trđ *14 thôn	70.000	0	70.000	
4	Sự nghiệp giáo dục	54.189.448	25.251.831	54.189.448	47%
4.1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, quỹ thưởng, kinh phí hoạt động giao đầu năm	51.077.601	24.871.773	51.077.601	
	Trường mầm non Kỳ Tân	7.806.909	3.737.588	7.806.909	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.462.901	3.708.888	7.462.901	
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	344.008	28.700	344.008	
	Trường mầm non Kỳ Hoa	5.996.355	2.849.315	5.996.355	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.765.046	2.849.315	5.765.046	
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	231.309	0	231.309	
	Trường tiểu học Kỳ Tân	12.691.606	6.323.588	12.691.606	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	12.138.823	6.249.480	12.138.823	
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	552.783	74.108	552.783	
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)	8.152.838	3.929.831	8.152.838	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.844.426	3.929.831	7.844.426	
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	308.412	0	308.412	
	Trường THCS Kỳ Tân	10.409.047	5.204.524	10.409.047	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.921.887	4.960.944	9.921.887	
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	487.160	243.580	487.160	
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)	6.020.846	2.826.927	6.020.846	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.788.180	2.826.927	5.788.180	
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	232.666	0	232.666	
4.2	Các chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành	1.088.287	351.758	1.088.287	
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy thể dục	155.289	71.284	155.289	
	Trường tiểu học Kỳ Tân	55.510	29.449	55.510	

	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)	41.444	28.059	41.444	
	Trường THCS Kỳ Tân	36.415		36.415	
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)	21.920	13.776	21.920	
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	471.267	204.854	471.267	
	Trường mầm non Kỳ Tân	11.396	0	11.396	
	Trường mầm non Kỳ Hoa	51.786	0	51.786	
	Trường tiểu học Kỳ Tân	136.654	106.855	136.654	
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)	65.079	33.408	65.079	
	Trường THCS Kỳ Tân	77.170		77.170	
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)	129.182	64.591	129.182	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	22.240	7.200	22.240	
	Trường mầm non Kỳ Tân	8.640	0	8.640	
	Trường mầm non Kỳ Hoa	13.600	7.200	13.600	
	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	365.595	68.420	365.595	
	Trường mầm non Kỳ Tân	55.890	15.120	55.890	
	Trường mầm non Kỳ Hoa	38.595	21.075	38.595	
	Trường tiểu học Kỳ Tân	25.650	15.750	25.650	
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)	10.500	4.500	10.500	
	Trường THCS Kỳ Tân	139.685		139.685	
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)	95.275	11.975	95.275	
	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	23.896	0	23.896	
	Trường tiểu học Kỳ Tân	7.048	0	7.048	
	Trường THCS Kỳ Tân	16.848		16.848	
	Hỗ trợ trường xây dựng đạt chuẩn Quốc gia	50.000	0	50.000	
	Trường mầm non Kỳ Tân	50.000	0	50.000	
4.3	Củng cố cơ sở vật chất trường học và các nhiệm vụ khác	2.023.560	28.300	2.023.560	
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1.949.000	0	1.949.000	
-	Trường tiểu học Kỳ Tân	789.000	0	789.000	
-	Trường THCS Kỳ Tân	1.160.000		1.160.000	
	Kinh phí khen thưởng	28.300	28.300	28.300	
	Trường mầm non Kỳ Tân	500	500	500	
	Trường tiểu học Kỳ Tân	500	500	500	
	Trường THCS Kỳ Tân	15.000	15.000	15.000	
-	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)	2.500	2.500	2.500	
-	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)	9.800	9.800	9.800	
	Các nhiệm vụ phát sinh khác	46.260		46.260	
5	Sự nghiệp đào tạo			0	
6	Sự nghiệp y tế	530.000	0	530.000	0%
-	BHYT các đối tượng: người nghèo, CCB, TNXP, DQDK, BTXH	530.000		530.000	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.918.199	648.475	3.918.199	17%
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 130, 111	1.290.004	603.239	1.290.004	
-	Trợ cấp TNXP (2 người)	7.920	3.960	7.920	
-	Sự nghiệp xã hội khác	13.376	13.376	13.376	
-	Chúc Thọ mừng Thọ	27.900	27.900	27.900	
-	Trợ giúp xã hội	2.498.000		2.498.000	
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	81.000		81.000	
8	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	15.316.964	8.831.606	15.316.964	58%
a	Quản lý nhà nước	11.726.801	7.209.441	11.726.801	

-	Lương, phụ cấp, các khoản phụ cấp	5.015.999	3.046.617	5.015.999	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã (khối Đảng, chính quyền, đoàn thể...)	1.176.552	660.240	1.176.552	
-	Phụ cấp không chuyên trách ở thôn, người trực tiếp tham gia các nhóm nhiệm vụ ở thôn (BCT Bí thư Chi bộ 8 thôn loại 2 hệ số 1,8, 6 thôn loại 1 hệ số 2,8; BCT người phụ trách công tác Đảng ở thôn 8 thôn loại 2 hệ số 0,4, 6 thôn loại 1 hệ số 0,5)	1.060.956	569.556	1.060.956	
-	Phụ cấp không chuyên trách ở thôn, người trực tiếp tham gia các nhóm nhiệm vụ ở thôn (BCT mặt trận 8 thôn loại 2 hệ số 0,9, 6 thôn loại 1 hệ số 1,2; BCT các tổ chức còn 8 thôn loại 2 hệ số 0,4, 6 thôn loại 1 hệ số 0,5)	1.183.392	606.996	1.183.392	
-	Phụ cấp không chuyên trách ở thôn, người trực tiếp tham gia các nhóm nhiệm vụ ở thôn(thôn đội trưởng, nhân viên y tế thôn, thôn trưởng...)	1.123.200	561.600	1.123.200	
-	Hoạt động quản lý Nhà nước HĐND-UBND	2.098.579	1.764.432	2.098.579	
-	Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị định 173	68.123		68.123	
b	Hoạt động cơ quan Đảng	2.124.355	939.008	2.124.355	
-	Lương, phụ cấp, các khoản phụ cấp	1.374.628	494.059	1.374.628	
-	Hoạt động cơ quan Đảng	749.727	444.948	749.727	
c	Hoạt động của khối cơ quan đoàn thể	1.201.307	674.917	1.201.307	
-	Lương, phụ cấp, các khoản phụ cấp	962.605	576.105	962.605	
-	Hoạt động của khối cơ quan đoàn thể	238.702	98.811	238.702	
g	Các hoạt động khác	264.500	8.240	264.500	3%
-	Kinh phí Huy hiệu đảng- tỉnh chuyển về	237.000		237.000	
-	Chi cho hoạt động khác, các tổ chức xã hội	27.500	8.240	27.500	
9	Quốc phòng - An ninh	985.293	599.487	985.293	61%
-	Chi hoạt động an ninh	120.000	80.194	120.000	
-	Chi hoạt động quốc phòng	571.308	519.293	571.308	
-	Dân quân tự vệ khối huyện, tỉnh chuyển về	293.985		293.985	
10	Chi khác ngân sách	100.000		100.000	0%
III	Dự phòng ngân sách	364.000		300.000	0%
B	Dự toán từ thu kết dư, thu chuyển nguồn thu bổ sung mục tiêu cấp huyện (cũ) 6 tháng đầu năm 2025, nguồn kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh	10.824.000	8.431.716	10.824.000	78%
I	Thu từ kết dư năm 2024	1.074.000	0	1.074.000	0%
1	Kinh phí đền bù GPMB hội quán thôn Hoa Tiến Hội đồng GPMB chuyển về trên thu ngân sách	1.074.000		1.074.000	
II	Thu từ nguồn năm 2024 chuyển sang	1.701.000	1.537.740	1.686.000	90%
1	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	5.110	5.110	5.110	
2	Kênh mương nội đồng, rãnh thoát nước	93.466	93.466	93.466	
3	Kênh mương nội đồng, rãnh thoát nước	16.494	16.494	16.494	
4	Tăng thu tiết kiệm chi	54.000	54.000	54.000	
4	Tăng thu tiết kiệm chi	791.897	713.670	791.897	
5	CLB dân ca ví dặm	5.000	5.000	5.000	
6	Kinh phí thưởng, hỗ trợ xã từ nguồn ngân sách tỉnh thưởng huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023	20.033	0	20.033	

7	Vốn Sự nghiệp Nông thôn mới năm 2022 (mã CTMT 00491)	5.000	0	0	
8	Vốn Sự nghiệp Nông thôn mới năm 2022 (mã CTMT 00498)	10.000	0	0	
9	Vốn Sự nghiệp Nông thôn mới năm 2024 (mã CTMT 00490)	50.000	0	50.000	
10	Sửa chữa trường Mầm non Kỳ Tân	650.000	650.000	650.000	
III	Cấp huyện (cũ) bổ sung có mục tiêu trong 6 tháng đầu năm 2025	7.049.000	6.893.976	7.049.000	98%
1	Kinh phí phụ cấp giám đốc, phó giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn	42.848	28.080	42.848	
2	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi được Chủ tịch UBND xã, thị trấn tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025	45.300	45.300	45.300	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025	70.442	25.642	70.442	
4	Dự toán kinh phí được hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 của các xã, thị trấn trên địa bàn	25.070	0	25.070	
5	Kinh phí thi đua, khen thưởng năm 2025 Kỳ Tân	12.230	12.230	12.230	
6	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2025	411.420	411.420	411.420	
7	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc cấp kinh phí vốn sự nghiệp NTM năm 2025 cho các xã	67.900	67.900	67.900	
8	Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND thị xã Kỳ An về việc cấp kinh phí vốn sự nghiệp NTM năm 2025 cho các xã	170.000	169.960	170.000	
9	Bổ sung có mục tiêu cho UBND xã Kỳ Tân kinh phí chuẩn bị công tác Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030	150.000	150.000	150.000	
10	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024	40.000	40.000	40.000	
11	Kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng.	46.800	46.800	46.800	
12	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2025	0	0	0	
13	Phân bổ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ các địa phương thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	380.000	380.000	380.000	
14	Phân bổ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở trên địa bàn	180.000	180.000	180.000	
15	Trường MN Kỳ Tân, hạng mục nhà học 2 tầng 6 phòng	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
16	Kinh phí hỗ trợ xây dựng thôn đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, năm 2025	300.000	300.000	300.000	
17	Phân bổ nguồn kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường bộ năm 2025	41.081	41.081	41.081	
18	Kinh phí thực hiện Đề án phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2025	200.000	200.000	200.000	

19	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, năm 2025	13.708	13.708	13.708	
20	Kinh phí tặng quà người có công nhân dịp kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ	43.500	43.500	43.500	
21	Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc cấp kinh phí cho xã Kỳ Hoa	108.000	108.000	108.000	
22	Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí công trình Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa	700.000	700.000	700.000	
23	Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà vệ sinh tự hoại theo NQ 44/2021	14.000	14.000	14.000	
24	Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 04/02/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí chính sách nông nghiệp nông thôn theo kế hoạch 1618/KH-UBND ngày 29/5/2024 của UBND thị xã	230.876	230.530	230.876	
25	Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí công trình Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đông, xã Kỳ Hoa	650.000	650.000	650.000	
26	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn	30.000	30.000	30.000	
27	Quyết định số 1714/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí công trình cải tạo, sửa chữa hội quán các thôn	1.470.000	1.470.000	1.470.000	
28	Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc cấp kinh phí thẩm định quyết toán công trình đường vào trại chăn nuôi tập Trung xã Kỳ Hoa	35.825	35.825	35.825	
29	Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc cấp kinh phí hộ dân ảnh hưởng đường cao tốc bắc nam	70.000	0	70.000	
IV	Kinh phí tỉnh hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	1.000.000		1.000.000	0%
C	Dự toán từ tăng thu thường xuyên 6 tháng năm 2025	207.091	207.091	207.091	100%
1	Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em	83.000	83.000	83.000	
2	Mương Trùng Trinh về đập Cựa	124.091	124.091	124.091	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

PHỤ LỤC 01:
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
 (Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Trong đó		
				NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
A	Thu ngân sách trên địa bàn	53.518	53.738	27	46.012	7.699
1	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	8.630	8.630	27	6.150	2.453
1.1	Thuế VAT - TNDN		7.575	0	5.650	1.925
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã		4.825		4.825	
-	Hộ cá thể		2.750		825	1.925
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt		55	27	0	27
-	Mặt hàng khác		55	27		27
1.3	Thuế Tài nguyên		1.000	0	500	500
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản		1.000		500	500
2	Thuế Thu nhập cá nhân	940	940		940	
3	Phí, lệ phí	4.070	4.070	0	3.614	456
3.1	Lệ phí trước bạ	2.570	2.570	0	2.234	336
-	Trước bạ nhà, đất		420	0	84	336
-	Trước bạ các tài sản khác		2.150	0	2.150	0
3.2	Lệ phí Môn bài	1.500	1.500	0	1.380	120
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp		1.000		1.000	
b	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp		50	0	0	50
-	Phát sinh trên địa bàn xã		50			50
-	Phát sinh trên địa bàn phường		0			
c	Các khoản phí, lệ phí còn lại		450	0	380	70
-	Chi Cục thuế quản lý thu		380		380	
-	Xã, phường quản lý thu		70			70
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18	28			28
5	Tiền thu mặt đất, mặt nước	1.200	1.200	0	840	360
-	Phát sinh trên địa bàn xã		1.200		840	360
-	Phát sinh trên địa bàn phường					
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.100	2.100	0	1.470	630
-	Đối với dự án do Trung ương cấp phép					
-	Đối với dự án do Tỉnh cấp phép		2.100		1.470	630
7	Thu tiền sử dụng đất	36.500	36.500	0	32.928	3.572
*	Phát sinh trên các địa bàn còn lại					
7.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất		28.562	0	28.562	0
7.1.1	Đề án do đơn vị cấp tỉnh thực hiện		28.562		28.562	
7.1.2	Đề án do đơn vị cấp xã thực hiện					
-	Chi phí thực hiện đề án (55% số thu)					
-	45% số thu còn lại (được xem là 100%)					
+	Phát sinh trên địa bàn xã					
+	Phát sinh trên địa bàn phường					
7.2	Đối với các khu đất còn lại		0	0	0	0
7.2.1	Các dự án do cấp tỉnh thực hiện (bao gồm các nhiệm vụ trước đây do cấp huyện thực hiện)					
-	Phát sinh trên địa bàn xã					

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Trong đó		
				NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
-	Phát sinh trên địa bàn phường					
7.3	Các dự án do cấp xã thực hiện (không bao gồm các nhiệm vụ trước đây do cấp huyện thực hiện)		7.938		4.366	3.572
9	Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi công sản	-40	170			170
10	Thu khác ngân sách	100	100	0	70	30
-	Thu phạt ATGT		70		70	
-	Thu khác ngân sách xã		30			30
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.479	80.479	0	0	80.479
-	Thu bổ sung cân đối	72.430	72.430			72.430
-	Thu bổ sung có mục tiêu (Kinh phí tỉnh hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính 1 tỷ đồng)	8.049	8.049			8.049
C	Tăng thu thường xuyên 6 tháng đầu năm (xã Kỳ Tân cũ)		207			207
D	Thu chuyển nguồn	1.701	1.701			1.701
E	Thu kết dư ngân sách	1.074	1.074			1.074
Tổng cộng (A+B+C+D+E)		136.772	137.200	27	46.012	91.160

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

PHỤ LỤC 02:
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tại Ngân sách chưa giao	
	TỔNG CỘNG=A+B+C	58.430.834	32.729.290	91.160.124	20.471.543	69.099.945	1.588.637	
A	Dự toán từ thu Ngân sách và bổ sung cân đối cấp trên	58.430.834	21.698.199	80.129.033	11.832.736	66.786.274	1.510.024	
I	Chi đầu tư phát triển		3.572.000	3.572.000	795.907	2.776.093	0	
II	Chi thường xuyên	58.430.834	17.762.199	76.193.033	11.036.829	64.010.181	1.146.024	
1	Sự nghiệp kinh tế		808.965	808.965	808.965	0	0	
-	Giao thông		504.859	504.859	504.859		0	
-	Nông nghiệp		133.169	133.169	133.169		0	
-	Thủy lợi		120.937	120.937	120.937		0	
-	Môi trường, chỉ quy hoạch, phát triển DN, HTX, CN-TTCN		50.000	50.000	50.000		0	
2	Sự nghiệp tài nguyên môi trường		150.000	150.000	44.132	0	105.868	
-	Đề án xử lý rác thải		150.000	150.000	44.132		105.868	
-	Thực hiện các nhiệm vụ môi trường khác						0	
-	Sự nghiệp tài nguyên môi trường						0	
3	Sự nghiệp Văn hóa - TT, thể dục, thể thao, truyền thanh, truyền hình	0	194.164	194.164	104.164	20.000	70.000	
-	Chi thể dục, thể thao, phát thanh, truyền thanh		104.164	104.164	104.164		0	
-	Hỗ trợ xã thực hiện cuộc vận động đoàn kết XD NTM		20.000	20.000	0	20.000	0	
-	Hỗ trợ cụm dân cư thực hiện cuộc vận động đoàn kết XD NTM = 5 trđ *14 thôn		70.000	70.000	0		70.000	
4	Sự nghiệp giáo dục	51.077.601	3.111.847	54.189.448	0	54.143.188	46.260	Số tính điều chuyển về xã
4.1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, quỹ thưởng, kinh phí hoạt động giao đầu năm	51.077.601	0	51.077.601	0	51.077.601	0	
	Trường mầm non Kỳ Tân	7.806.909	0	7.806.909	0	7.806.909	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.462.901		7.462.901		7.462.901		

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND- UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tài Ngân sách chưa giao	
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	344.008		344.008		344.008		
	Trường mầm non Kỳ Hoa	5.996.355	0	5.996.355	0	5.996.355	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.765.046		5.765.046		5.765.046		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	231.309		231.309		231.309		
	Trường tiểu học Kỳ Tân	12.691.606	0	12.691.606	0	12.691.606	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	12.138.823		12.138.823		12.138.823		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	552.783		552.783		552.783		
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)	8.152.838	0	8.152.838	0	8.152.838	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.844.426		7.844.426		7.844.426		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	308.412		308.412		308.412		
	Trường THCS Kỳ Tân	10.409.047	0	10.409.047	0	10.409.047	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	9.921.887		9.921.887		9.921.887		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	487.160		487.160		487.160		
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)	6.020.846	0	6.020.846	0	6.020.846	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	5.788.180		5.788.180		5.788.180		
	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73	232.666		232.666		232.666		
4.2	Các chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành		1.088.287	1.088.287	0	1.088.287	0	
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy thể dục		155.289	155.289	0	155.289	0	
	Trường tiểu học Kỳ Tân		55.510	55.510		55.510		
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)		41.444	41.444		41.444		
	Trường THCS Kỳ Tân		36.415	36.415		36.415		
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)		21.920	21.920		21.920		
	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật		471.267	471.267	0	471.267	0	
	Trường mầm non Kỳ Tân		11.396	11.396		11.396		
	Trường mầm non Kỳ Hoa		51.786	51.786		51.786		
	Trường tiểu học Kỳ Tân		136.654	136.654		136.654		
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)		65.079	65.079		65.079		
	Trường THCS Kỳ Tân		77.170	77.170		77.170		
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)		129.182	129.182		129.182		

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND- UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tài Ngân sách chưa giao	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ		22.240	22.240	0	22.240	0	
	Trường mầm non Kỳ Tân		8.640	8.640		8.640		
	Trường mầm non Kỳ Hoa		13.600	13.600		13.600		
	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ		365.595	365.595	0	365.595	0	
	Trường mầm non Kỳ Tân		55.890	55.890		55.890		
	Trường mầm non Kỳ Hoa		38.595	38.595		38.595		
	Trường tiểu học Kỳ Tân		25.650	25.650		25.650		
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)		10.500	10.500		10.500		
	Trường THCS Kỳ Tân		139.685	139.685		139.685		
	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)		95.275	95.275		95.275		
	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH- BTC		23.896	23.896	0	23.896	0	
	Trường tiểu học Kỳ Tân		7.048	7.048		7.048		
	Trường THCS Kỳ Tân		16.848	16.848		16.848		
	Hỗ trợ trường xây dựng đạt chuẩn Quốc gia		50.000	50.000	0	50.000	0	
	Trường mầm non Kỳ Tân		50.000	50.000		50.000		
4.3	Củng cố cơ sở vật chất trường học và các nhiệm vụ khác		2.023.560	2.023.560	0	1.977.300	46.260	
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa		1.949.000	1.949.000	0	1.949.000	0	
-	Trường tiểu học Kỳ Tân		789.000	789.000		789.000		
-	Trường THCS Kỳ Tân		1.160.000	1.160.000		1.160.000		
	Kinh phí khen thưởng		28.300	28.300	0	28.300	0	
	Trường mầm non Kỳ Tân		500	500		500		
	Trường tiểu học Kỳ Tân		500	500		500		
	Trường THCS Kỳ Tân		15.000	15.000		15.000		
-	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)		2.500	2.500		2.500		
-	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)		9.800	9.800		9.800		

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tại Ngân sách chưa giao	
	Các nhiệm vụ phát sinh khác		46.260	46.260			46.260	
5	Sự nghiệp đào tạo							
6	Sự nghiệp y tế	0	530.000	530.000	0	530.000	0	
-	BHYT các đối tượng: người nghèo, CCB, TNXP, DQDK, BTXH		530.000	530.000		530.000	0	Số tính bổ sung
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	3.918.199	3.918.199	648.475	3.165.464	104.260	
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 130, Nghị định 111		1.290.004	1.290.004	603.239	582.504	104.260	26 người* 3,734 trđ*6 tháng
-	Trợ cấp TNXP (2 người)		7.920	7.920	3.960	3.960	0	660 ngđ*6 tháng (02 người)
-	Sự nghiệp xã hội khác		13.376	13.376	13.376	0	0	
-	Chúc Thọ mừng Thọ		27.900	27.900	27.900	0	0	
-	Trợ giúp xã hội		2.498.000	2.498.000		2.498.000	0	Số tính bổ sung
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		81.000	81.000		81.000	0	Số tính bổ sung
8	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	7.353.233	7.963.731	15.316.964	8.831.606	5.665.723	819.635	
a	Quản lý nhà nước	5.015.999	6.710.802	11.726.801	7.209.441	3.953.985	563.375	
-	Lương, các khoản phụ cấp	5.015.999		5.015.999	3.046.617	1.969.382	0	Quỹ lương 6 tháng cuối năm dự kiến 3,1 tỷ đồng (có mặt 37 biên chế, 02 hợp đồng 111), số giao đợt 01: 1,384 tỷ đồng
	Trong đó:							
	Phụ cấp đại biểu HĐND xã					185.328		44 người hệ số 0,3
	Phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND xã					4.212		01 người hệ số 0,3
	Phụ cấp Trưởng ban Kinh tế -XH, Trưởng ban Pháp chế					5.616		02 người hệ số 0,4
	Phụ cấp Phó Trưởng ban Kinh tế -XH, Phó Trưởng ban Pháp chế					2.808		02 người hệ số 0,2
	Hỗ trợ Tổ bảo vệ ANTT theo NQ 129/2024					294.840		hệ số 1,5 *14 thôn
	Hỗ trợ Tổ Chuyển đổi số cộng đồng					50.400		600 nghìn đồng/tổ*14 tổ
	Hỗ trợ bộ phận tiếp nhận và trả KQ					18.000		hỗ trợ mỗi tháng 3 triệu đồng/tổ
	Hỗ trợ tiếp công dân, xử lý đơn thư					9.000		mức 100ngđ/5 ngày mỗi tháng*3 người

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tại Ngân sách chưa giao	
	Hỗ trợ cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính					3.960		02 người *15 ngđ/ngày*22 ngày
	Phụ cấp CB làm công tác công nghệ thông tin					1.404		01 người hệ số 0,1
	Bảo hiểm y tế đại biểu HĐND xã					9.477		4,5%×2,340 trđ x6 tháng x 15 người
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã (khối Đảng, chính quyền, đoàn thể...)		1.176.552	1.176.552	660.240	21.060	495.252	bổ 01 chức danh khối chính quyền theo QĐ số 266 ngày 06/8/2025
-	Phụ cấp không chuyên trách ở thôn, người trực tiếp tham gia các nhóm nhiệm vụ ở thôn (BCT Bí thư Chi bộ 8 thôn loại 2 hệ số 1,8, 6 thôn loại 1 hệ số 2,8; BCT người phụ trách công tác Đảng ở thôn 8 thôn loại 2 hệ số 0,4, 6 thôn loại 1 hệ số 0,5)		1.060.956	1.060.956	569.556	491.400	0	Tổng nhu cầu 6 tháng 491 triệu đồng
-	Phụ cấp không chuyên trách ở thôn, người trực tiếp tham gia các nhóm nhiệm vụ ở thôn (BCT mặt trận 8 thôn loại 2 hệ số 0,9, 6 thôn loại 1 hệ số 1,2; BCT các tổ chức còn 8 thôn loại 2 hệ số 0,4, 6 thôn loại 1 hệ số 0,5)		1.183.392	1.183.392	606.996	576.396	0	tổng nhu cầu 6 tháng 637,416 triệu đồng
-	Phụ cấp không chuyên trách ở thôn, người trực tiếp tham gia các nhóm nhiệm vụ ở thôn(thôn đội trưởng, nhân viên y tế thôn, thôn trưởng...)		1.123.200	1.123.200	561.600	561.600	0	Tổng nhu cầu 6 tháng 561 triệu đồng
-	Hoạt động quản lý Nhà nước HĐND-UBND		2.098.579	2.098.579	1.764.432	334.147	0	Tổng nhu cầu 553 triệu đồng, Số giao đợt 01
-	Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị định 173		68.123	68.123			68.123	
b	Hoạt động cơ quan Đảng	1.374.628	749.727	2.124.355	939.008	1.185.347	0	
-	Lương, các khoản phụ cấp	1.374.628		1.374.628	494.059	880.569	0	Quỹ lương 6 tháng cuối năm 1,6 tỷ đồng (có mặt 19 biên chế), số giao đợt 01: 766 triệu đồng
	Trong đó: Phụ cấp cấp uỷ					113.724		27 người hệ số 0,3
-	Hoạt động cơ quan Đảng		749.727	749.727	444.948	304.778	0	Đã giao đủ định mức hoạt động
c	Hoạt động của khối cơ quan đoàn thể	962.605	238.702	1.201.307	674.917	526.390	0	

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tại Ngân sách chưa giao	
-	Lương, các khoản phụ cấp	962.605		962.605	576.105	386.500	0	Quỹ lương 6 tháng cuối năm 775 triệu đồng (có mặt 9 biên chế), số giao đợt 01: 386 triệu đồng
-	Hoạt động của khối cơ quan đoàn thể		238.702	238.702	98.811	139.890	0	Đã giao đủ định mức hoạt động
g	Các hoạt động khác	0	264.500	264.500	8.240	0	256.260	
-	Kinh phí Huy hiệu đảng- tỉnh chuyển về		237.000	237.000			237.000	Số tỉnh bổ sung
-	Chi cho hoạt động khác, các tổ chức xã hội		27.500	27.500	8.240		19.260	
9	Quốc phòng - An ninh	0	985.293	985.293	599.487	385.806	0	
-	Chi hoạt động an ninh		120.000	120.000	80.194	39.806	0	Giao về Văn phòng UBND tiếp tục thực hiện, dân quân tự vệ 56 triệu đồng
-	Chi hoạt động quốc phòng		571.308	571.308	519.293	52.015	0	
-	Dân quân tự vệ khối huyện, tỉnh chuyển về		293.985	293.985		293.985	0	Số tỉnh bổ sung, giao về Văn phòng UBND tiếp tục thực hiện
10	Chi khác ngân sách		100.000	100.000		100.000	0	Đề xuất phân bổ nội dung: (1) Hỗ trợ Công an xã tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống 45/54 triệu đồng; (2)Hội nghị điển hình tiên tiến xã Kỳ Hoa lần thứ I 55/81 triệu đồng.
III	Dự phòng ngân sách		364.000	364.000			364.000	
B	Dự toán chi từ thu kết dư, thu chuyển nguồn thu bổ sung mục tiêu cấp huyện (cũ) 6 tháng đầu năm 2025, nguồn kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh		10.824.000	10.824.000	8.431.716	2.313.671	78.613	
I	Thu từ kết dư năm 2024		1.074.000	1.074.000	0	1.074.000	0	
1	Kinh phí đền bù GPMB hội quán thôn Hoa Tiến Hội đồng GPMB chuyển về trên thu ngân sách		1.074.000	1.074.000		1.074.000	0	Đã có trong kế hoạch đầu tư công xã cũ, chưa phê duyệt dự toán, đề nghị giao UBND xã là chủ đầu tư để thực hiện các bước tiếp theo.
II	Thu từ nguồn năm 2024 chuyển sang		1.701.000	1.701.000	1.537.740	85.033	78.227	

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tại Ngân sách chưa giao	
1	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công		5.110	5.110	5.110		0	Dự án đầu tư
2	Kênh mương nội đồng, rãnh thoát nước		93.466	93.466	93.466		0	Dự án đầu tư
3	Kênh mương nội đồng, rãnh thoát nước		16.494	16.494	16.494		0	Dự án đầu tư
4	Tăng thu tiết kiệm chi		54.000	54.000	54.000		0	
4	Tăng thu tiết kiệm chi		791.897	791.897	713.670		78.227	Dự án đầu tư
5	CLB dân ca ví dặm		5.000	5.000	5.000		0	
6	Kinh phí thưởng, hỗ trợ xã từ nguồn ngân sách tỉnh thường huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023		20.033	20.033	0	20.033	0	Dư xã Kỳ Tân cũ, giao về Văn phòng UBND tiếp tục thực hiện
7	Vốn Sự nghiệp Nông thôn mới năm 2022 (mã CTMT 00491)		5.000	5.000	0	5.000	0	
8	Vốn Sự nghiệp Nông thôn mới năm 2022 (mã CTMT 00498)		10.000	10.000	0	10.000	0	
9	Vốn Sự nghiệp Nông thôn mới năm 2024 (mã CTMT 00490)		50.000	50.000	0	50.000	0	
10	Sửa chữa trường Mầm non Kỳ Tân		650.000	650.000	650.000		0	Dự án đầu tư
III	Cấp huyện (cũ) bổ sung có mục tiêu trong 6 tháng đầu năm 2025	0	7.049.000	7.049.000	6.893.976	154.638	386	
1	Kinh phí phụ cấp giám đốc, phó giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn		42.848	42.848	28.080	14.768	0	Dư xã Kỳ Hoa cũ, giao về Văn phòng UBND tiếp tục thực hiện
2	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi được Chủ tịch UBND xã, thị trấn tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025		45.300	45.300	45.300		0	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025		70.442	70.442	25.642	44.800	0	Dư xã Kỳ Hoa cũ, giao về Văn phòng UBND tiếp tục thực hiện
4	Dự toán kinh phí được hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 của các xã, thị trấn trên địa bàn		25.070	25.070	0	25.070	0	
5	Kinh phí thi đua, khen thưởng năm 2025 Kỳ Tân		12.230	12.230	12.230		0	

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tại Ngân sách chưa giao	
6	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2025		411.420	411.420	411.420		0	Dự án đầu tư
7	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc cấp kinh phí vốn sự nghiệp NTM năm 2025 cho các xã		67.900	67.900	67.900		0	
8	Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc cấp kinh phí vốn sự nghiệp NTM năm 2025 cho các xã		170.000	170.000	169.960		40	Dư hết nhiệm vụ chi
9	Bổ sung có mục tiêu cho UBND xã Kỳ Tân kinh phí chuẩn bị công tác Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030		150.000	150.000	150.000		0	
10	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường năm 2024		40.000	40.000	40.000		0	
11	Kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng.		46.800	46.800	46.800		0	
12	Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2025		0	0	0		0	
13	Phân bổ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ các địa phương thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn		380.000	380.000	380.000		0	
14	Phân bổ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở trên địa bàn		180.000	180.000	180.000		0	
15	Trường MN Kỳ Tân, hạng mục nhà học 2 tầng 6 phòng		1.500.000	1.500.000	1.500.000		0	Dự án đầu tư
16	Kinh phí hỗ trợ xây dựng thôn đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, năm 2025		300.000	300.000	300.000		0	
17	Phân bổ nguồn kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường bộ năm 2025		41.081	41.081	41.081		0	

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tại Ngân sách chưa giao	
18	Kinh phí thực hiện Đề án phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2025		200.000	200.000	200.000		0	
19	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, năm 2025		13.708	13.708	13.708		0	
20	Kinh phí tặng quà người có công nhân dịp kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ		43.500	43.500	43.500		0	
21	Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc cấp kinh phí cho xã Kỳ Hoa		108.000	108.000	108.000		0	
22	Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí công trình Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Trung 2, Hoa Trung 3, xã Kỳ Hoa		700.000	700.000	700.000		0	Dự án đầu tư
23	Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà vệ sinh tự hoại theo NQ 44/2021		14.000	14.000	14.000		0	
24	Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 04/02/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí chính sách nông nghiệp nông thôn theo kế hoạch 1618/KH-UBND ngày 29/5/2024 của UBND thị xã		230.876	230.876	230.530		346	Dư hết nhiệm vụ chi
25	Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí công trình Nâng cấp, cải tạo mương thoát nước các tuyến đường trục thôn Hoa Đông, xã Kỳ Hoa		650.000	650.000	650.000		0	Dự án đầu tư
26	Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn		30.000	30.000	30.000		0	

TT	Nội dung chi	Quỹ lương, quỹ thưởng 2025	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ	Tổng dự toán 2025				Ghi chú (Nội dung chi tiết phân bổ/Số kinh phí còn thiếu)
				Tổng cộng	Phần xã cũ đã thực hiện (giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)	Số Kinh phí giao 6 tháng cuối năm 2025 (cả năm đối với khối Giáo dục)	Số còn lại để tại Ngân sách chưa giao	
27	Quyết định số 1714/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc hỗ trợ kinh phí công trình cải tạo, sửa chữa hội quán các thôn		1.470.000	1.470.000	1.470.000		0	Dự án đầu tư
28	Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc cấp kinh phí thẩm định quyết toán công trình đường vào trại chăn nuôi tập Trung xã Kỳ Hoa		35.825	35.825	35.825		0	Dự án đầu tư
29	Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND thị xã Kỳ Anh về việc cấp kinh phí hộ dân ảnh hưởng đường cao tốc bắc nam		70.000	70.000	0	70.000	0	Dư xã Kỳ Hoa cũ, giao về Văn phòng UBND tiếp tục thực hiện
IV	Kinh phí tính hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	0	1.000.000	1.000.000		1.000.000	0	Giao về Văn phòng UBND để cải tạo sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Trung tâm Hành chính công theo Văn bản số 05/UBND-HCC ngày 2/7/2025 của UBND xã.
C	Dự toán từ tăng thu thường xuyên 6 tháng năm 2025		207.091	207.091	207.091		0	
1	Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em		83.000	83.000	83.000			Dự án chi đầu tư xã Kỳ Tân đã thực hiện
2	Mương Trung Trĩnh về đập Cựa		124.091	124.091	124.091			Dự án chi đầu tư xã Kỳ Tân đã thực hiện

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

PHỤ LỤC 03:
CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Danh mục dự án	Số tiền	Dự toán năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Nguồn tiền đất 2025	Nguồn Ngân sách huyện, ngân sách thị xã (cũ) cấp mục tiêu	Nguồn cân đối tại ngân sách xã	Nguồn chuyển nguồn, nguồn kết dư		
	Tổng cộng:	11.099.076	3.572.000	4.767.245	207.091	2.552.740		
I	Bố trí vốn cho các dự án đã quyết toán	8.052.366	3.305.000	3.061.535	207.091	1.478.740		
1	Đường GT và mương thoát nước cánh đồng Cửa Hàng thôn Hoa Thắng	63.645	63.645				UBND xã	
2	Mương nắp đập Hoa Trung từ cống chào sang ruộng Cửa Thờ	89.920	89.920				UBND xã	
3	Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí xã Kỳ Hoa	234.949	199.124	35.825			UBND xã	
4	Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 02 tầng UBND xã Kỳ Hoa	83.334	83.334				UBND xã	
5	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Cạn về xứ Đồng Vại, xã Kỳ Hoa	52.229	52.229				UBND xã	
6	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn xã Kỳ Hoa	1.470.385	385	1.470.000			UBND xã	
7	Nâng cấp Cải tạo mương hoa trung 2, hoa trung 3	745.972	45.972	700.000			UBND xã	
8	Nâng cấp cải tạo mương hoa Đông	661.386	11.386	650.000			UBND xã	
9	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân: Hạng mục Nhà xe, San nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường.	143.060				143.060	UBND xã	
10	Đường bê tông từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên Trung Đức	175.791				175.791	UBND xã	
11	Trường THCS Kỳ Tân - San nền và sân thể thao	89.334				89.334	UBND xã	
12	Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quế thôn Xuân Dục	192.880				192.880	UBND xã	
13	Nâng cấp tuyến đường Ông Viên đến đường tránh 1B	112.605				112.605	UBND xã	
14	Sửa chữa trường Mầm non Kỳ Tân	650.000				650.000	UBND xã	
15	Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024	171.135	106.385			64.750	UBND xã	

TT	Danh mục dự án	Số tiền	Dự toán năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Nguồn tiền đất 2025	Nguồn Ngân sách huyện, ngân sách thị xã (cũ) cấp mục tiêu	Nguồn cân đối tại ngân sách xã	Nguồn chuyển nguồn, nguồn kết dư		
16	Mương Trung Trình về đập Cự	124.091			124.091		UBND xã	
17	Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em	83.000			83.000		UBND xã	
18	Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ Tân: Hạng mục sửa chữa dây nhà làm việc , nhà vệ sinh, mái che	223.377	223.377				UBND xã	
19	Đường thăm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu	811.873	811.873				UBND xã	
20	Đường thăm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu	205.710		205.710			UBND xã	
21	Trường Trung học cơ sở Kỳ Tân - Hạng mục : dây nhà hành chính quản trị 2 tầng	5.110				5.110	UBND xã	
22	Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024	45.210				45.210	UBND xã	
23	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trường Tiểu học và THCS Kỳ Hoa	10.000	10.000				UBND xã	
24	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn xã Kỳ Hoa	5.000	5.000				UBND xã	
25	Nhà văn Hóa xã Kỳ Tân	15.992	15.992				UBND xã	
26	Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (hạng mục lát gạch sân, bồn hoa)	39.412	39.412				UBND xã	
27	Hạ tầng khu dân cư Hồ mạ thôn Trung Thượng	13.724	13.724				UBND xã	
28	Sửa chữa trường THCS Kỳ Tân	32.600	32.600				UBND xã	
29	Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân	44.255	44.255				UBND xã	
30	Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu thôn Xuân Dục	13.692	13.692				UBND xã	
31	Nâng cấp đường GT từ nhà anh chương đến nhà ông Mạnh thôn Trường Lạc	132.663	132.663				UBND xã	
32	Đường Thăm nhựa từ cống chào đến Bưu điện xã	27.335	27.335				UBND xã	
33	Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu con Dê	78.098	78.098				UBND xã	
34	Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dây nhà hành chính, quản trị 02 tầng	26.657	26.657				UBND xã	
35	Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em	58.201	58.201				UBND xã	
36	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường)	66.000	66.000				UBND xã	

TT	Danh mục dự án	Số tiền	Dự toán năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Nguồn tiền đất 2025	Nguồn Ngân sách huyện, ngân sách thị xã (cũ) cấp mục tiêu	Nguồn cân đối tại ngân sách xã	Nguồn chuyển nguồn, nguồn kết dư		
37	Điều chỉnh quy hoạch xã nông thôn mới đến năm 2030	106.967	106.967				UBND xã	
38	Đường bê tông nghĩa trang cồn Trại	11.670	11.670				UBND xã	
39	Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang đến nhà anh Quế thôn Xuân Dục	32.998	32.998				UBND xã	
40	Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: San nền sân thể thao	100.654	100.654				UBND xã	
41	Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng	247.000	247.000				UBND xã	
42	Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh 1B	162.445	162.445				UBND xã	
43	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Đức	42.147	42.147				UBND xã	
44	Kênh mương Trung Trĩnh về đập cưa	111.948	111.948				UBND xã	
45	Sửa chữa trường Mầm non Kỳ Tân	237.912	237.912				UBND xã	
II	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025							
III	Các dự án khởi công mới năm 2025	3.046.710	267.000	1.705.710	0	1.074.000		
1	Trường TH &THCS Kỳ Hoa, Hạng mục: Nhà vệ sinh	472.710	267.000	205.710			UBND xã	
2	Trường Mầm non Kỳ Tân: Nhà học 2 tầng 6 phòng	1.500.000		1.500.000			UBND xã	Dự án cấp Huyện (cũ) quyết định đầu tư
3	Xây mới nhà văn hoá thôn Hoa Tiến	1.074.000				1.074.000	UBND xã	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

PHỤ LỤC 03a:
CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

DVT: nghìn đồng

TT	Danh mục dự án	Dự toán năm 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Phần xã cũ đã thực hiện, giao Văn phòng UBND-UBND ghi nhận quyết toán)		
	Tổng cộng:	3.572.000	795.907		
I	Bố trí vốn cho các dự án đã quyết toán	3.305.000	695.907		
1	Đường giao thông và mương thoát nước cánh đồng Cửa Hàng thôn Hoa Thắng	63.645	33.955	UBND xã	
2	Mương nắp đập Hoa Trung từ cống chào sang ruộng Cửa Thờ	89.920	82.570	UBND xã	
3	Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí xã Kỳ Hoa	199.124	70.000	UBND xã	
4	Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 02 tầng UBND xã Kỳ Hoa	83.334	75.184	UBND xã	
5	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Cạn về xứ Đồng Vại, xã Kỳ Hoa	52.229	52.229	UBND xã	
6	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn xã Kỳ Hoa	385	385	UBND xã	
7	Nâng cấp Cải tạo mương hoa trung 2, hoa trung 3	45.972	45.972	UBND xã	
8	Nâng cấp cải tạo mương hoa Đồng	11.386	11.386	UBND xã	
9	Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024	106.385	78.385	UBND xã	
10	Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ tân: Hạng mục sửa chữa dây nhà làm việc, nhà vệ sinh, mái che	223.377	99.579	UBND xã	
11	Đường thâm nhập từ QL1A đến cầu Quảng Hậu	811.873	146.262	UBND xã	
12	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trường Tiểu học và THCS Kỳ Hoa	10.000		UBND xã	
13	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn xã Kỳ Hoa	5.000		UBND xã	
14	Nhà văn Hóa xã Kỳ Tân	15.992		UBND xã	
15	Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (hạng mục lát gạch sân, bồn hoa)	39.412		UBND xã	
16	Hạ tầng khu dân cư Hồ mạ thôn Trung Thượng	13.724		UBND xã	
17	Sửa chữa trường THCS Kỳ Tân	32.600		UBND xã	
18	Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân	44.255		UBND xã	
19	Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu thôn Xuân Dục	13.692		UBND xã	
20	Nâng cấp đường GT từ nhà anh chương đến nhà ông Mạnh thôn Trường Lạc	132.663		UBND xã	
21	Đường Thâm nhập từ cống chào đến Bưu điện xã	27.335		UBND xã	
22	Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu con Dê	78.098		UBND xã	
23	Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dây nhà hành chính, quản trị 02 tầng	26.657		UBND xã	
24	Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em	58.201		UBND xã	
25	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường)	66.000		UBND xã	
26	Điều chỉnh quy hoạch xã nông thôn mới đến năm 2030	106.967		UBND xã	
27	Đường bê tông nghĩa trang cồn Trại	11.670		UBND xã	
28	Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang đến nhà anh Quế thôn Xuân Dục	32.998		UBND xã	
29	Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: Sân nền sân thể thao	100.654		UBND xã	
30	Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng	247.000		UBND xã	
31	Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh 1B	162.445		UBND xã	
32	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Đức	42.147		UBND xã	
33	Kênh mương Trung Trình về đập cưa	111.948		UBND xã	
34	Sửa chữa trường Mầm non Kỳ Tân	237.912		UBND xã	
II	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025				
III	Các dự án khởi công mới năm 2025	267.000	100.000		
1	Trường TH &THCS Kỳ Hoa, Hạng mục: Nhà vệ sinh	267.000	100.000	UBND xã	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH BỐ TRÍ ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

DVT: Nghìn đồng

TT	Danh mục dự án	Số tiền	Dự toán năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Nguồn Ngân sách huyện, ngân sách thị xã (cũ) cấp mục tiêu	Nguồn cân đối tại ngân sách xã	Nguồn chuyển nguồn, nguồn kết dư	Trong đó: Phần xã cũ đã thực hiện, giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)		
	Tổng cộng:	7.527.076	4.767.245	207.091	2.552.740	6.453.076		
I	Bố trí vốn cho các dự án đã quyết toán	4.747.366	3.061.535	207.091	1.478.740	4.747.366		
1	Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí xã Kỳ Hoa	35.825	35.825			35.825	UBND xã	
2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn xã Kỳ Hoa	1.470.000	1.470.000			1.470.000	UBND xã	
3	Nâng cấp Cải tạo nương hoa trung 2, hoa trung 3	700.000	700.000			700.000	UBND xã	
4	Nâng cấp cải tạo nương hoa Đông	650.000	650.000			650.000	UBND xã	
5	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân: Hạng mục Nhà xe, San nền, hàng rào, nương thoát nước và mở rộng nền đường.	143.060			143.060	143.060	UBND xã	
6	Đường bê tông từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên Trung Đức	175.791			175.791	175.791	UBND xã	
7	Trường THCS Kỳ Tân - San nền và sân thể thao	89.334			89.334	89.334	UBND xã	
8	Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quế thôn Xuân Dục	192.880			192.880	192.880	UBND xã	
9	Nâng cấp tuyến đường Ông Viên đến đường tránh 1B	112.605			112.605	112.605	UBND xã	

TT	Danh mục dự án	Số tiền	Dự toán năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Nguồn Ngân sách huyện, ngân sách thị xã (cũ) cấp mục tiêu	Nguồn cân đối tại ngân sách xã	Nguồn chuyển nguồn, nguồn kết dư	Trong đó: Phần xã cũ đã thực hiện, giao Văn phòng HĐND-UBND ghi nhận quyết toán)		
10	Sửa chữa trường Mầm non Kỳ Tân	650.000			650.000	650.000	UBND xã	
11	Mương Trung Trính về đập Cựa	124.091		124.091		124.091	UBND xã	
12	Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em	83.000		83.000		83.000	UBND xã	
13	Đường thảm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu	205.710	205.710			205.710	UBND xã	
14	Trường Trung học cơ sở Kỳ Tân - Hạng mục : dây nhà hành chính quản trị 2 tầng	5.110			5.110	5.110	UBND xã	
15	Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024	45.210			45.210	45.210	UBND xã	
16	Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024	64.750			64.750	64.750	UBND xã	
II	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025							
III	Các dự án khởi công mới năm 2025	2.779.710	1.705.710	0	1.074.000	1.705.710		
1	Trường TH & THCS Kỳ Hoa, Hạng mục: Nhà vệ sinh	205.710	205.710			205.710	UBND xã	
2	Trường Mầm non Kỳ Tân: Nhà học 2 tầng 6 phòng	1.500.000	1.500.000			1.500.000	UBND xã	Dự án cấp Huyện (cũ) quyết định đầu tư
3	Xây mới nhà văn hoá thôn Hoa Tiến	1.074.000			1.074.000			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

PHỤ LỤC 04:
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Biên chế đầu năm đã giao		Biên chế đến ngày 01/7/2025		Nhu cầu quỹ lương, chi hoạt động, quỹ tiền thưởng năm 2025			Nguồn CCTL đảm bảo			Nguồn NSNN cấp
		Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch theo QĐ 1942 ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh	Số lượng có mặt	Tổng	Quỹ lương năm 2025, Chi thường xuyên phân bổ theo biên chế	Quỹ tiền thưởng năm 2025	Tổng	10% tiết kiệm chi thường xuyên	40% học phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Khối mầm non	71	69	69	69	13.803.264	13.227.947	575.317	1.405.767	1.322.795	82.972	12.397.497
1	Trường mầm non Kỳ Tân	39	37		39	7.806.909	7.462.901	344.008	796.942	746.290	50.652	7.009.967
2	Trường mầm non Kỳ Hoa	32	32		30	5.996.355	5.765.046	231.309	608.825	576.505	32.320	5.387.530
II	Khối tiểu học	80	77	89	89	20.844.444	19.983.249	861.195	1.998.325	1.998.325	0	18.846.119
1	Trường tiểu học Kỳ Tân	55	52		56	12.691.606	12.138.823	552.783	1.213.882	1.213.882	0	11.477.724
2	Trường TH&THCS Kỳ Hoa	25	25		32	8.152.838	7.844.426	308.412	784.443	784.443		7.368.395
III	Khối Trung học cơ sở	72	72	75	74	16.429.893	15.710.067	719.826	1.743.865	1.571.007	172.858	14.686.028
1	Trường THCS Kỳ Tân	42	42		49	10.409.047	9.921.887	487.160	1.099.723	992.189	107.534	9.309.324
2	Trường TH&THCS Kỳ Hoa	30	30		25	6.020.846	5.788.180	232.666	644.142	578.818	65.324	5.376.704
	Tổng cộng (I+II+III)	223	218	233	232	51.077.601	48.921.263	2.156.338	5.147.957	4.892.127	255.830	45.929.644

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

PHỤ LỤC 04:
DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Phân bổ các chế độ, chính sách						Củng cố cơ sở vật chất trường học và các nhiệm vụ khác			Tổng dự toán NSNN năm 2025
		Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013//TTL T-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	Hỗ trợ trường xây dựng đạt chuẩn Quốc gia	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	Chế độ đối với giáo viên TDTT	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Kinh phí khen thưởng	Các nhiệm vụ phát sinh khác	
1	2	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	Khối mầm non	22.240	0	50.000	94.485	0	63.182	0	500	0	14.033.671
1	Trường mầm non Kỳ Tân	8.640		50.000	55.890		11.396		500		7.933.335
2	Trường mầm non Kỳ Hoa	13.600			38.595		51.786				6.100.336
II	Khối tiểu học	0	7.048	0	36.150	96.953	201.733	789.000	3.000	0	21.978.328
1	Trường tiểu học Kỳ Tân		7.048		25.650	55.510	136.654	789.000	500		13.705.967
2	Trường TH&THCS Kỳ Hoa				10.500	41.444	65.079		2.500		8.272.361
III	Khối Trung học cơ sở	0	16.848	0	234.960	58.336	206.352	1.160.000	24.800	0	18.131.189
1	Trường THCS Kỳ Tân		16.848		139.685	36.415	77.170	1.160.000	15.000		11.854.165
2	Trường TH&THCS Kỳ Hoa				95.275	21.920	129.182		9.800		6.277.023
	Tổng cộng (I+II+III)	22.240	23.896	50.000	365.595	155.289	471.267	1.949.000	28.300	0	54.143.188

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

PHỤ LỤC 05:
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên dự án, nội dung/đơn vị	Số tiền	Trong đó:			Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	1.389.380	1.354.580	29.670	5.130	
A	Số đã chi 6 tháng đầu năm (giao Văn phòng HDND- UBND ghi nhận quyết toán)	649.280	649.280	-	-	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	649.280	649.280			
	Nguồn năm 2025	649.280	649.280	-	-	
	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2025	411.420	411.420			
	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 về việc cấp kinh phí vốn sự nghiệp NTM năm 2024 cho các xã	67.900	67.900			
	Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 về việc cấp kinh phí vốn sự nghiệp NTM năm 2025 cho các xã	169.960	169.960			
B	Số phân bổ 6 tháng cuối năm 2025	740.100	705.300	29.670	5.130	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	285.000	285.000	-	-	
1	Nguồn năm trước chuyển sang	65.000	65.000			
	Phòng Kinh tế	65.000	65.000			
-	Vốn Sự nghiệp Nông thôn mới năm 2022 (mã CTMT 00491)	5.000	5.000			
-	Vốn Sự nghiệp Nông thôn mới năm 2022 (mã CTMT 00498)	10.000	10.000			
-	Vốn Sự nghiệp Nông thôn mới năm 2024 (mã CTMT 00490)	50.000	50.000			
2	Nguồn năm 2025	220.000	220.000	-	-	
	Phòng Kinh tế	40.000	40.000	-	-	
-	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (mã MTQG 10498)	40.000	40.000			
	Phòng Văn hoá	180.000	180.000	-	-	
-	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn (mã MTQG 10496)	180.000	180.000			
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	455.100	420.300	29.670	5.130	Tính chưa giao
1	Nguồn năm 2025	455.100	420.300	29.670	5.130	
	Phòng Kinh tế	384.200	354.500	24.840	4.860	
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	79.200	72.000	5.040	2.160	
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Dự án 3)	180.600	167.700	11.820	1.080	
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo (Dự án 6)	42.820	39.600	2.734	486	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (dự án 7)	56.680	52.200	3.616	864	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình (Dự án 7) (Bao gồm nội dung bố trí rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo ..)	24.900	23.000	1.630	270	
	Phòng Văn hoá	70.900	65.800	4.830	270	
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Dự án 3)	23.000	21.500	1.500	-	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (Dự án 4)	13.000	12.000	1.000	-	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (Dự án 6)	34.900	32.300	2.330	270	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	91.160	91.160	0	100%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.699	7.699		
-	Thu NSDP hưởng 100%	28	28		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.671	7.671		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.479	80.479		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	72.430	72.430		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.049	8.049		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	1.074	1.074		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.701	1.701		
VI	Tăng thu thường xuyên	207	207		
B	TỔNG CHI NSDP	91.160	91.160	0	100%
I	Tổng chi cân đối NSDP	79.195	79.195		
1	Chi đầu tư phát triển	3.572	3.572		
2	Chi thường xuyên	75.259	75.259		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0			
5	Dự phòng ngân sách	364	364		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			
II	Chi các chương trình mục tiêu	934	934		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	934	934		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			
III	Chi từ tăng thu, kết dư, chuyển nguồn, mục tiêu cấp trên	11.031	11.031		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số thực hiện đến 30/6/2025	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	45.736	91.160	45.424	199%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	45.086	90.226	45.139	200%
I	Chi đầu tư phát triển	796	3.572	2.776	449%
1	Chi đầu tư cho các dự án	796	3.572	2.776	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0	966,078	966	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		966,078	966	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	796	3.572	2.776	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	796	3.572	2.776	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	35.652	75.259	39.607	211%
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.264	54.189	28.925	
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
III	Chi từ tăng thu, kết dư, chuyển nguồn, mục tiêu cấp trên	8.639	11.031	2.392	128%
IV	Dự phòng ngân sách		364	364	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	649	934	285	144%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	649	934	285	144%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	649	934	285	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	91.160
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	80.129
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	3.572
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.572
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	76.193
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	54.189
2	Chi y tế, dân số và gia đình	530
3	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	194
4	Chi bảo vệ môi trường	150
5	Chi các hoạt động kinh tế	809
6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	15.317
7	Chi bảo đảm xã hội	3.918
8	Chi quốc phòng, an ninh	985
9	Chi khác	100
III	Dự phòng ngân sách	364
C	CHI NGÂN SÁCH XÃ TỪ TĂNG THU, KẾT DƯ, CHUYỂN NGUỒN, MỤC TIÊU CẤP TRÊN HỖ TRỢ	11.031

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ:	89.571.487	11.099.076	77.538.131	0	0	934.280	411.420	522.860	0
1	Văn phòng HĐND- UBND xã	32.616.562	11.099.076	20.583.206			934.280	411.420	522.860	
	<i>Trong đó: Phần xã cũ đã thực hiện, giao Văn phòng HĐND- UBND tiếp nhận, quyết toán</i>	26.341.067	7.248.983	18.442.804			649.280	411.420	237.860	
2	Văn phòng Đảng ủy	1.185.347		1.185.347						
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc	526.390		526.390						
4	Trường mầm non Kỳ Tân	7.933.335		7.933.335						
5	Trường mầm non Kỳ Hoa	6.100.336		6.100.336						
6	Trường tiểu học Kỳ Tân	13.705.968		13.705.968						
7	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khởi tiểu học)	8.272.361		8.272.361						
8	Trường THCS Kỳ Tân	11.854.165		11.854.165						
9	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khởi trung học)	6.277.023		6.277.023						
10	Văn phòng HĐND- UBND xã- Phòng Văn hóa	55.000		55.000						
11	Công an xã Kỳ Hoa	45.000		45.000						
12	Văn phòng HĐND- UBND xã-Trung tâm hành chính công	1.000.000		1.000.000						

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:								
			CHI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI
								CHI GIAO THÔNG	HẠ TẦNG CẢNH QUAN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	11.099.076	3.416.232	141.201	0	0	0	4.473.359	13.724	3.054.560	0
I	Văn phòng HĐND- UBND xã	11.099.076	3.416.232	141.201	0	0	0	4.473.359	13.724	3.054.560	0
1	Đường GT và mương thoát nước cánh đồng Cửa Hàng thôn Hoa Thắng	63.645						63.645			
2	Mương nắp đập Hoa Trung từ cống chào sang ruộng Cửa Thờ	89.920						89.920			
3	Đường vào trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp cứu hộ hồ thượng nguồn Sông Trí xã Kỳ Hoa	234.949						234.949			
4	Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện nội thất nhà làm việc 02 tầng UBND xã Kỳ Hoa	83.334								83.334	
5	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh từ Trường Cạn về xứ Đồng Vại, xã Kỳ Hoa	52.229						52.229			
6	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn xã Kỳ Hoa	1.470.385								1.470.385	
7	Nâng cấp Cải tạo mương hoa trung 2, hoa trung 3	745.972						745.972			
8	Nâng cấp cải tạo mương hoa Đồng	661.386						661.386			
9	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân: Hạng mục Nhà xe, Sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường.	143.060								143.060	
10	Đường bê tông từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên Trung Đức	175.791						175.791			
11	Trường THCS Kỳ Tân - Sân nền và sân thể thao	89.334	89.334								
12	Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang và nhà anh Quế thôn Xuân Dục	192.880						192.880			
13	Nâng cấp tuyến đường Ông Viên đến đường tránh 1B	112.605						112.605			
14	Sửa chữa trường Mầm non Kỳ Tân	650.000	650.000								
15	Đường giao thông nông thôn xã Kỳ Tân năm 2024	171.135						171.135			
16	Mương Trung Trình về đập Cựa	124.091						124.091			
17	Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em	83.000		83.000							
18	Sửa chữa trụ sở làm việc xã Kỳ tân: Hạng mục sửa chữa dây nhà làm việc , nhà vệ sinh, mái che	223.377								223.377	
19	Đường thâm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu	811.873						811.873			
20	Đường thâm nhựa từ QL1A đến cầu Quảng Hậu	205.710						205.710			
21	Trường Trung học cơ sở Kỳ Tân - Hạng mục : dây nhà hành chính quản trị 2 tầng	5.110	5.110								
22	Kênh mương nội đồng xã Kỳ Tân năm 2024	45.210						45.210			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Page 34								
			TRONG ĐÓ:								
			CHI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:		CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trường Tiểu học và THCS Kỳ Hoa	10.000	10.000								
24	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá các thôn xã Kỳ Hoa	5.000								5.000	
25	Nhà văn Hóa xã Kỳ Tân	15.992								15.992	
26	Trụ sở UBND xã Kỳ Tân (hạng mục lát gạch sân, bồn hoa)	39.412								39.412	
27	Hạ tầng khu dân cư Hồ mạ thôn Trung Thượng	13.724							13.724		
28	Sửa chữa trường THCS Kỳ Tân	32.600	32.600								
29	Lát gạch sân, mương thoát nước trường THCS Kỳ Tân	44.255	44.255								
30	Xây dựng tuyến kênh mương từ cống B đến cầu Quảng Hậu thôn Xuân Dục	13.692						13.692			
31	Nâng cấp đường GT từ nhà anh chương đến nhà ông Mạnh thôn Trường Lạc	132.663						132.663			
32	Đường Thâm nhựa từ cổng chào đến Bưu điện xã	27.335						27.335			
33	Rãnh thoát nước từ nhà bà Hồng ra cầu con Dê	78.098						78.098			
34	Trường THCS Kỳ Tân - hạng mục: Dây nhà hành chính, quản trị 02 tầng	26.657	26.657								
35	Sửa chữa nâng cấp khu vui chơi giải trí dành cho người già và trẻ em	58.201		58.201							
36	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Kỳ Tân (Nhà xe, sân nền, hàng rào, mương thoát nước và mở rộng nền đường)	66.000						66.000			
37	Điều chỉnh quy hoạch xã nông thôn mới đến năm 2030	106.967						106.967			
38	Đường bê tông nghĩa trang cồn Trại	11.670						11.670			
39	Mương thoát nước đoạn nhà anh Quang đến nhà anh Quế thôn Xuân Dục	32.998						32.998			
40	Trường THCS Kỳ Tân, hạng mục: Sân nền sân thể thao	100.654	100.654								
41	Trường Mầm Non Kỳ Tân, hạng mục: Nhà học 2 tầng 6 phòng	247.000	247.000								
42	Nâng cấp tuyến đường từ ông Viên đến đường tránh 1B	162.445						162.445			
43	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Quảng Hậu đến nhà chị Liên thôn Trung Đức	42.147						42.147			
44	Kênh mương Trung Trĩnh về đập cưa	111.948						111.948			
45	Sửa chữa trường Mầm non Kỳ Tân	237.912	237.912								
48	Trường TH &THCS Kỳ Hoa, Hạng mục: Nhà vệ sinh	472.710	472.710								
49	Trường Mầm non Kỳ Tân: Nhà học 2 tầng 6 phòng	1.500.000	1.500.000								
50	Xây mới nhà văn hoá thôn Hoa Tiến	1.074.000								1.074.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỶ HOA

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Kỳ Hoa)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ DỤC THỂ THAO, TRUYỀN THANH TRUYỀN HÌNH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	78.472.411	54.143.188	120.000	865.293	530.000	129.164	264.132	1.244.863	764.901	479.962	16.512.232	4.509.539	154.000
1	Văn phòng HĐND- UBND xã	21.517.486	0	120.000	865.293	530.000	129.164	264.132	1.244.863	764.901	479.962	13.800.495	4.509.539	54.000
	<i>Trong đó: Phần xã cũ đã thực hiện, giao Văn phòng HĐND-UBND tiếp nhận, quyết toán</i>	<i>13.222.560</i>	<i>0</i>	<i>80.194</i>	<i>519.293</i>	<i>0</i>	<i>109.164</i>	<i>264.132</i>	<i>1.174.993</i>	<i>801.017</i>	<i>373.976</i>	<i>9.676.709</i>	<i>1.344.075</i>	<i>54.000</i>
2	Văn phòng Đảng ủy	1.185.347										1.185.347		
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc	526.390										526.390		
4	Trường mầm non Kỳ Tân	7.933.335	7.933.335											
5	Trường mầm non Kỳ Hoa	6.100.336	6.100.336											
6	Trường tiểu học Kỳ Tân	13.705.968	13.705.968											
7	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối tiểu học)	8.272.361	8.272.361											
8	Trường THCS Kỳ Tân	11.854.165	11.854.165											
9	Trường TH&THCS Kỳ Hoa (khối trung học)	6.277.023	6.277.023											
10	Văn phòng HĐND- UBND xã- Phòng Văn hóa	55.000												55.000
11	Công an xã Kỳ Hoa	45.000												45.000
12	Văn phòng HĐND- UBND xã- Trung tâm hành chính công	1.000.000										1.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ HOA